



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311224517 ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Phạm Trung Lâm  
Ông Trần Phương Bắc  
Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Trung Lâm  
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng

Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

**Ban kiểm soát**

Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Bà Phạm Quỳnh Nga  
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Trưởng Ban  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Đường Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

112  
CHI  
ĐNK  
K  
TH P

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00895-21-2



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>6.211.564.450.510</b>	<b>4.326.407.159.062</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>1.635.795.211.649</b>	<b>1.485.599.402.638</b>
Tiền	111		115.495.211.649	181.699.402.638
Các khoản tương đương tiền	112		1.520.300.000.000	1.303.900.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>134.950.000.000</b>	<b>156.400.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	134.950.000.000	156.400.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.990.001.817.972</b>	<b>1.063.739.035.323</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	627.931.119.627	374.451.806.121
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	85.724.798.419	678.682.279.544
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(b)	1.290.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	77.307.967.823	116.349.265.265
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(92.114.531.528)	(105.744.315.607)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.152.463.631	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>2.234.732.675.442</b>	<b>1.529.201.648.403</b>
Hàng tồn kho	141		2.262.342.474.609	1.550.320.775.204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.609.799.167)	(21.119.126.801)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>216.084.745.447</b>	<b>91.467.072.698</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	123.438.517.357	33.022.312.069
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.456.959.335	44.630.050.178
Thuế phải thu Nhà nước	153		25.189.268.755	13.814.710.451

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>11.745.889.703.075</b>	<b>10.384.987.528.036</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>32.405.791.605</b>	<b>16.506.597.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	10	32.405.791.605	16.506.597.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.384.846.294.660</b>	<b>7.354.513.390.155</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.007.399.190.225	4.091.424.919.307
<i>Nguyên giá</i>	222		6.632.821.701.303	5.283.195.968.073
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.625.422.511.078)	(1.191.771.048.766)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	22.278.740.158	-
<i>Nguyên giá</i>	225		22.761.303.606	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(482.563.448)	-
Tài sản cố định vô hình	227	15	3.355.168.364.277	3.263.088.470.848
<i>Nguyên giá</i>	228		5.198.505.528.456	4.863.075.848.521
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.843.337.164.179)	(1.599.987.377.673)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>181.974.737.981</b>	<b>353.241.217.535</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	181.974.737.981	353.241.217.535
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.171.509.761.899</b>	<b>2.173.141.241.640</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(c)	2.146.548.963.099	2.159.937.181.640
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7(d)	30.588.758.800	21.646.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	7(d)	(5.627.960.000)	(8.441.940.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>975.153.116.930</b>	<b>487.585.081.706</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	766.265.266.034	415.519.871.660
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	65.262.127.233	72.065.210.046
Lợi thế thương mại	269	19	143.625.723.663	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>17.957.454.153.585</b>	<b>14.711.394.687.098</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>9.494.240.002.625</b>	<b>7.188.198.744.263</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.369.795.640.876</b>	<b>3.491.877.094.955</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.211.902.007.419	857.647.315.709
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.214.767.845	20.315.335.561
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21	89.188.157.901	100.050.815.239
Phải trả người lao động	314		6.741.983.560	5.223.968
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	719.523.876.565	684.459.335.316
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		732.616.572	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	43.066.987.270	40.909.847.703
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	24(a)	5.252.694.200.724	1.782.758.178.439
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	25	5.731.043.020	5.731.043.020
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.124.444.361.749</b>	<b>3.696.321.649.308</b>
Phải trả dài hạn khác	337		2.660.000.000	4.960.000.000
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính dài hạn	338	24(b)	1.587.928.564.410	3.173.252.547.708
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	499.705.073.935	488.104.212.517
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	34.150.723.404	30.004.889.083
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>8.463.214.150.960</b>	<b>7.523.195.942.835</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>8.463.214.150.960</b>	<b>7.523.195.942.835</b>
Vốn cổ phần	411	28	3.267.148.470.000	3.243.274.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.267.148.470.000	3.243.274.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.055.015.149	2.119.105.015.149
Vốn khác của chủ sở hữu	414	29	(175.543.000.000)	(175.543.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		403.360.978.012	140.019.641.401
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		140.019.641.401	24.671.734.409
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		263.341.336.611	115.347.906.992
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.849.192.687.799	2.196.339.816.285
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>17.957.454.153.585</b>	<b>14.711.394.687.098</b>

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Trần Quang Bé  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng  
 Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>32</b>	<b>17.038.062.202.090</b>	<b>14.574.901.245.099</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>32</b>	<b>919.056.719.159</b>	<b>776.149.958.427</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>32</b>	<b>16.119.005.482.931</b>	<b>13.798.751.286.672</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>33</b>	<b>13.394.378.798.551</b>	<b>11.533.148.211.650</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2.724.626.684.380</b>	<b>2.265.603.075.022</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	109.387.462.759	76.612.962.663
Chi phí tài chính	22	35	508.024.853.285	364.166.857.502
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		423.754.793.202	284.977.600.614
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	7(c)	10.014.797.072	9.690.583.861
Chi phí bán hàng	25	36	932.548.757.092	680.705.067.100
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	719.109.230.448	797.348.195.270
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>684.346.103.386</b>	<b>509.686.501.674</b>
Thu nhập khác	31	38	18.750.848.870	93.616.762.281
Chi phí khác	32	39	22.754.045.641	35.373.594.141
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(4.003.196.771)</b>	<b>58.243.168.140</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>680.342.906.615</b>	<b>567.929.669.814</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>40</b>	<b>215.665.596.683</b>	<b>235.735.572.677</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>40</b>	<b>(27.524.972.132)</b>	<b>(37.520.851.914)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>492.202.282.064</b>	<b>369.714.949.051</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*


**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		492.202.282.064	369.714.949.051
<b>Phân bổ:</b>				
Cổ đông của Công ty	61		263.341.336.611	115.347.906.992
Cổ đông không kiểm soát	62		228.860.945.453	254.367.042.059
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	810	356

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Trần Quang Bé  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>680.342.906.615</b>	<b>567.929.669.814</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	694.784.321.964	689.604.467.950
Các khoản dự phòng	03	(8.687.139.844)	23.958.276.321
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.076.739.859	806.922.251
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(107.137.208.092)	(75.524.224.039)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	444.166.557.907	305.389.365.319
Các khoản điều chỉnh khác	07	(5.036.135.615)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.699.510.042.794</b>	<b>1.512.164.477.616</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(108.169.745.792)	(42.695.268.160)
Biến động hàng tồn kho	10	(633.630.466.261)	(154.160.780.880)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	292.218.404.025	(350.187.479.358)
Biến động chi phí trả trước	12	23.658.944.498	31.321.783.266
		<b>1.273.587.179.264</b>	<b>996.442.732.484</b>
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(435.215.348.165)	(296.097.952.566)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(201.952.780.669)	(216.671.182.854)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.130.013.125)	(4.790.250.984)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>633.289.037.305</b>	<b>478.883.346.080</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.010.842.903.442)	(2.117.083.988.566)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	10.817.466.978	30.158.242.943
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.404.350.000.000)	(156.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	135.800.000.000	-
Tiền chi mua các công ty con, trừ số dư tiền của các công ty con được mua (Thuyết minh 5)	25	(41.967.438.969)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	55.029.934.802	76.690.742.499
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.255.512.940.631)</b>	<b>(2.166.635.003.124)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



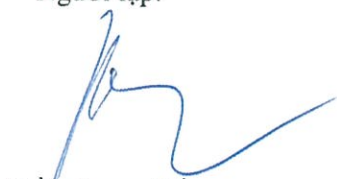
**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	23.884.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	10.036.334.243.368	5.256.456.574.119
Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.258.965.332.980)	(3.417.751.623.048)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(894.410.556)	-
Tiền trả cổ tức	36	(27.530.627.600)	(23.597.966.228)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.772.827.872.232</b>	<b>1.815.106.984.843</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>150.603.968.906</b>	<b>127.355.327.799</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.485.599.402.638</b>	<b>1.358.425.295.976</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(408.159.895)</b>	<b>(181.221.137)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	<b>70</b>	<b>1.635.795.211.649</b>	<b>1.485.599.402.638</b>

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Trần Quang Bé  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 3 công ty liên kết sở hữu gián tiếp (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2020	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
<b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b>								
1	Công ty TNHH MNS Feed ("MNS Feed")	Tư vấn quản lý đầu tư;	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	Tư vấn quản lý đầu tư;	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	99,99%	99,99%	99,99%	100,00%
3	Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3F VIỆT")	Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ thịt;	68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	-	-	51,00%	-

(\*) Trong tháng 12 năm 2020, Công ty đã tái cấu trúc cơ cấu của tập đoàn theo loại hình hoạt động kinh doanh thông qua việc mua lại 99,99% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MNS Meat từ ANCO và bán 100% lợi ích vốn chủ sở hữu cùng với quyền chọn mua trong ANCO cho MNS Feed. Tất cả các giao dịch này được thực hiện theo giá gốc. Sau khi tái cơ cấu, MNS Meat trở thành công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty và ANCO trở thành công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

(\*\*) Tập đoàn đã hoàn tất việc mua lại 51% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần 3F VIỆT vào ngày 20 tháng 11 năm 2020. Xem Thuyết minh 5 để biết thêm chi tiết.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2020	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2020	1/1/2020	1/1/2020
<b>Các công ty con sở hữu gián tiếp</b>							
1	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;	Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;	Khu Công nghiệp Cổ Chiên, Ấp Sơn Đông, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;	Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phò Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;	Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế			Tỷ lệ quyền biểu quyết
				31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	
6	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;	Khu Công nghiệp Nam Cán, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
8	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn giàu đạm, chất tinh khiết cho chăn nuôi;	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi;	Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi;	Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Thọ, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
11	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia cầm và thủy sản;	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế			Tỷ lệ quyền biểu quyết
				31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	
12	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư;	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
13	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Hà Nam”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc;	Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
14	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc;	Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
15	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư;	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
16	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“MNS Farm Nghệ An”)	(ii) Chăn nuôi gia súc;	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
17	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(iii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc;	Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	-	51,00%	-

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
<b>Công ty liên kết sở hữu gián tiếp</b>							
1	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	(i) Sản xuất bao bì PP, PE và kinh doanh nguyên liệu nhựa;	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
2	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	(i) Thực hiện các hoạt động giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm;	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	(i) Trồng cây công nghiệp và cây nông nghiệp;	75A Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	10,63%	21,30%	10,63%	21,30%
4	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(i) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt;	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,90%	24,90%	24,90%	24,90%

(i) Các công ty con và các công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Feed.

(ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.

(iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 4.323 nhân viên (1/1/2020: 3.501 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Các công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 15 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Thương hiệu**

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

**(iv) Mỗi quan hệ khách hàng**

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 20 năm.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(v) Công nghệ**

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

**(j) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Chi phí trả trước**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(iii) Gà và heo giống**

Chi phí gà giống và heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ gà giống và heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

**(l) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Trái phiếu thường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Vốn khác**

Vốn khác được phát sinh từ các giao dịch liên quan đến các công cụ vốn chủ sở hữu.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và cổ tức từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(s) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt là bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo vùng địa lý.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**(w) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần**

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo mệnh giá.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn có hai bộ phận kinh doanh, như được mô tả dưới đây, là các bộ phận kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản trị nội bộ theo định kỳ.

Bản tóm tắt sau đây mô tả hoạt động của từng bộ phận:

<b>Bộ phận kinh doanh</b>	<b>Hoạt động</b>
▪ Thức ăn chăn nuôi	Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.
▪ Thịt và Trang trại	Chăn nuôi gia súc và gia cầm, chế biến và bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ bao gồm các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí khác và thu nhập khác mà Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí và thu nhập này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Các chi phí này phát sinh ở cấp độ tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận dựa trên cơ sở hợp lý.

	Thực ăn chăn nuôi		Thịt và Trang trại		Loại trừ		Hợp nhất	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	13.871.348.036.256	13.474.840.096.172	2.378.515.081.290	420.936.545.037	(130.857.634.615)	(97.025.354.537)	16.119.005.482.931	13.798.751.286.672
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.132.196.578.398	1.106.348.481.932	(301.509.172.296)	(389.228.060.184)	344.085.774	2.126.432.059	831.031.491.876	719.246.853.807
Chi phí không phân bổ thuần							(150.839.359.221)	(150.891.655.372)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh							680.192.132.655	568.355.198.435
Thu nhập khác								
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(182.722.241.213)	(198.186.843.580)	(5.418.383.338)	(27.877.183)	-	-	150.773.960	(425.528.621)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	949.474.337.185	908.161.638.352	(306.927.555.634)	(389.255.937.367)	344.085.774	2.126.432.059	492.202.282.064	369.714.949.051



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Hợp nhất kinh doanh – Công ty Cổ phần 3F VIỆT**

Trong tháng 11 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua 51% vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần 3F VIỆT với tổng số tiền thanh toán bao gồm phí giao dịch là 614.774 triệu VND.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND</b>	<b>Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	572.806.861.031	-	572.806.861.031
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	50.928.099.166	-	50.928.099.166
Hàng tồn kho – thuần	78.574.272.708	-	78.574.272.708
Tài sản ngắn hạn khác	93.091.862.791	10.156.240.460	103.248.103.251
Phải thu dài hạn khác	442.300.000	-	442.300.000
Tài sản cố định hữu hình – thuần	69.197.407.384	15.256.816.244	84.454.223.628
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính – thuần	22.761.303.606	-	22.761.303.606
Tài sản cố định vô định – thuần	-	322.659.298.685	322.659.298.685
Xây dựng cơ bản dở dang	38.200.969.560	-	38.200.969.560
Chi phí trả trước dài hạn	12.690.035.104	-	12.690.035.104
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.281.936.945	-	6.281.936.945
Phải trả người bán ngắn hạn	(184.351.921.800)	-	(184.351.921.800)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(70.203.918.995)	-	(70.203.918.995)
Phải trả ngắn hạn khác	(25.368.527.367)	-	(25.368.527.367)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(34.421.855.455)	-	(34.421.855.455)
Phải trả dài hạn khác	(5.036.135.615)	-	(5.036.135.615)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(52.210.853.308)	(52.210.853.308)
<b>Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được</b>	<b>625.592.689.063</b>	<b>295.861.502.081</b>	<b>921.454.191.144</b>
Tài sản thuần được hợp nhất			469.941.637.483
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 19)			144.832.662.517
Giá phí hợp nhất kinh doanh			614.774.300.000
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh			572.806.861.031
Khoản tiền thanh toán thuần			41.967.438.969

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh phát sinh chủ yếu từ sự cộng hưởng mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất hoạt động và lực lượng lao động của công ty được mua lại vào hoạt động kinh doanh hiện hữu của Tập đoàn.

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 106.243 triệu VND doanh thu và 11.171 triệu VND lỗ thuần vào vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.283.647.862	1.146.399.948
Tiền gửi ngân hàng	113.112.956.930	180.275.108.940
Tiền đang chuyển	98.606.857	277.893.750
Các khoản tương đương tiền	1.520.300.000.000	1.303.900.000.000
	1.635.795.211.649	1.485.599.402.638

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 3.000 triệu VND (1/1/2020: không) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

**7. Đầu tư**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	134.950.000.000	156.400.000.000
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn (b)	1.290.000.000.000	-
	1.424.950.000.000	156.400.000.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	2.146.548.963.099	2.159.937.181.640
▪ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (d)	30.588.758.800	21.646.000.000
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (d)	(5.627.960.000)	(8.441.940.000)
	2.171.509.761.899	2.173.141.241.640

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên ba tháng và dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và được hưởng lãi suất năm là 5,8% (1/1/2020: 6,2%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 12.900 triệu VND (1/1/2020: 1.400 triệu VND) được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, một bên liên quan, để bảo đảm cho các nghĩa vụ thực hiện của công ty con trong một số hợp đồng mua bán hàng hóa và dịch vụ.

**(b) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ	6,5%	2021	150.000.000.000	-
Các bên thứ ba	6,5%	2021	1.140.000.000.000	-
			1.290.000.000.000	-

Phải thu về cho vay từ công ty mẹ và các bên thứ ba không được đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu
			Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản ("Vissan")	20.180.026	24,9%	2.135.490.172.000	20.180.026
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	490.000	25,0%	4.289.329.696	490.000
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình ("Abattoir")	900.000	25,0%	6.769.461.403	500.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco") (*)	-	-	-	850.800
			<u>2.146.548.963.099</u>	<u>2.135.490.172.000</u>
				<u>4.925.117.326</u>
				<u>6.708.889.701</u>
				<u>12.813.002.613</u>
			<u>2.159.937.181.640</u>	

(\*) Trong năm, Donatraco đã phát hành thêm 4.000.000 cổ phiếu cho một số nhà đầu tư khác, do đó tỷ lệ lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Donatraco giảm từ 21,3% xuống 10,63%. Tập đoàn đã phân loại khoản đầu tư này sang đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Thuyết minh 7(d)).

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được xác định dựa trên giá cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá 7.400 VND/cổ phiếu (1/1/2020: 6.100 VND/cổ phiếu).

- (\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	8.441.940.000	8.441.940.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(2.813.980.000)	-
Số dư cuối năm	<u>5.627.960.000</u>	<u>8.441.940.000</u>

## **8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

### **(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	83.785.913.212	12.829.922.578
Các khách hàng khác	544.145.206.415	361.621.883.543
	<u>627.931.119.627</u>	<u>374.451.806.121</u>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	248.831.324	548.065.749
<b>Các bên liên quan khác</b>		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	83.785.913.212	12.829.922.578
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	6.232.503.836	34.385.400
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	1.801.255.001	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD	1.397.985.320	-
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	661.043.452	-
▪ Công ty Cổ phần Masan Blue	43.139	96.748.292
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG	-	119.013.887

Các khoản phải thu từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 69.877 triệu VND (1/1/2020: 629.642 triệu VND) liên quan đến tài sản cố định.

**10. Phải thu khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho các bên thứ ba vay	60.210.285.880	7.199.576.986
Lãi phải thu từ cho vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ	2.323.972.603	-
Tạm ứng nhân viên	2.324.001.905	2.458.153.241
Đặt cọc ngắn hạn	5.139.283.628	2.725.355.215
Thuế giá trị gia tăng phải thu	-	83.863.305.408
Phải thu khác	7.310.423.807	20.102.874.415
	77.307.967.823	116.349.265.265
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Đặt cọc dài hạn	32.405.791.605	16.506.597.000

Lãi cho vay phải thu từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi và đến hạn vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng vay.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	105.744.315.607	106.135.140.349
Trích lập dự phòng trong năm	6.703.483.901	13.515.336.137
Sử dụng dự phòng trong năm	(6.469.263)	(5.926.240.831)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(20.326.798.717)	(7.979.920.048)
Số dư cuối năm	<u>92.114.531.528</u>	<u>105.744.315.607</u>

**12. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	459.084.932.233	-	167.454.196.591	-
Nguyên vật liệu	1.168.506.803.921	(1.299.376.917)	854.900.390.692	(2.331.488.570)
Công cụ và dụng cụ	103.156.978.499	(1.776.950.917)	98.633.586.054	(1.663.097.204)
Sản phẩm dở dang	311.633.159.151	-	167.771.382.262	-
Thành phẩm	218.245.504.872	(24.533.471.333)	260.041.238.033	(17.124.541.027)
Hàng hóa	1.715.095.933	-	1.519.981.572	-
	<u>2.262.342.474.609</u>	<u>(27.609.799.167)</u>	<u>1.550.320.775.204</u>	<u>(21.119.126.801)</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 2.825 triệu VND (1/1/2020: 3.994 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 43.106 triệu VND (1/1/2020: 33.415 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	21.119.126.801	5.577.461.820
Trích lập dự phòng trong năm	53.141.164.887	20.548.202.829
Sử dụng dự phòng trong năm	(183.039.564)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(46.467.452.957)	(5.006.537.848)
Số dư cuối năm	<u>27.609.799.167</u>	<u>21.119.126.801</u>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.188.673.996.467	1.945.851.589.013	89.822.342.421	58.848.040.172	5.283.195.968.073
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	15.397.326.967	49.129.991.022	19.926.905.639	-	84.454.223.628
Tăng trong năm	55.000.587.017	82.854.143.763	30.543.503.645	4.922.653.000	173.320.887.425
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	618.049.390.769	479.201.247.091	5.790.952.617	14.502.017.988	1.117.543.608.465
Thanh lý	(5.317.028.800)	(8.388.903.855)	(9.634.877.033)	(1.975.000.000)	(25.315.809.688)
Xóa sổ	-	-	-	(377.176.600)	(377.176.600)
Phân loại lại	13.175.049.637	16.296.540.000	(13.175.049.637)	(16.296.540.000)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.884.979.322.057</b>	<b>2.564.944.607.034</b>	<b>123.273.777.652</b>	<b>59.623.994.560</b>	<b>6.632.821.701.303</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	462.790.361.492	674.449.719.044	38.613.830.121	15.917.138.109	1.191.771.048.766
Khấu hao trong năm	195.395.082.300	228.828.919.291	14.022.220.939	11.498.810.626	449.745.033.156
Thanh lý	(3.752.168.725)	(2.170.297.761)	(9.387.077.805)	(406.849.953)	(15.716.394.244)
Xóa sổ	-	-	-	(377.176.600)	(377.176.600)
Phân loại lại	2.200.993.104	4.004.680.569	(2.200.993.104)	(4.004.680.569)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>656.634.268.171</b>	<b>905.113.021.143</b>	<b>41.047.980.151</b>	<b>22.627.241.613</b>	<b>1.625.422.511.078</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	2.725.883.634.975	1.271.401.869.969	51.208.512.300	42.930.902.063	4.091.424.919.307
Số dư cuối năm	3.228.345.053.886	1.659.831.585.891	82.225.797.501	36.996.752.947	5.007.399.190.225



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá là 736.455 triệu VND (1/1/2020: 562.087 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 3.646.538 triệu VND (1/1/2020: 2.831.368 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Giá trị còn lại của nhà cửa và thiết bị trong tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 38.254 triệu VND (1/1/2020: không).

#### 14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tăng do hợp nhất kinh doanh và số dư cuối năm (Thuyết minh 5)	20.950.856.339	1.810.447.267	22.761.303.606
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Khấu hao trong năm và số dư cuối năm	443.666.189	38.897.259	482.563.448
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư cuối năm	20.507.190.150	1.771.550.008	22.278.740.158

Tập đoàn thuê một số tài sản cố định theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối thời hạn của từng hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những tài sản này với giá ưu đãi. Tài sản thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 24).



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Công nghệ VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	207.411.509.016	61.564.339.505	1.615.000.000.000	2.413.100.000.000	566.000.000.000	4.863.075.848.521
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	-	-	199.782.021.840	122.877.276.845	-	322.659.298.685
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.487.500.000	282.881.250	-	-	-	12.770.381.250
Số dư cuối năm	219.899.009.016	61.847.220.755	1.814.782.021.840	2.535.977.276.845	566.000.000.000	5.198.505.528.456
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	28.276.376.950	22.349.750.704	400.775.000.009	606.936.250.000	541.650.000.010	1.599.987.377.673
Khấu hao trong năm	6.054.612.598	9.050.354.565	82.599.833.540	121.294.985.813	24.349.999.990	243.349.786.506
Số dư cuối năm	34.330.989.548	31.400.105.269	483.374.833.549	728.231.235.813	566.000.000.000	1.843.337.164.179
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	179.135.132.066	39.214.588.801	1.214.224.999.991	1.806.163.750.000	24.349.999.990	3.263.088.470.848
Số dư cuối năm	185.568.019.468	30.447.115.486	1.331.407.188.291	1.807.746.041.032	-	3.355.168.364.277

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 571.533 triệu VND (1/1/2020: 5.533 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 12.756 triệu VND (1/1/2020: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	353.241.217.535	466.397.480.764
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	38.200.969.560	-
Tăng trong năm	931.704.821.109	1.817.117.245.784
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.117.543.608.465)	(1.894.952.134.157)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(12.770.381.250)	(2.810.682.089)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10.858.280.508)	(32.164.905.115)
Xóa sổ	-	(345.787.652)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>181.974.737.981</b>	<b>353.241.217.535</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Máy móc và thiết bị	101.949.035.951	200.969.624.893
Nhà cửa và vật kiến trúc	65.934.569.800	111.507.525.682
Các công trình khác	14.091.132.230	40.764.066.960
<b>Tổng cộng</b>	<b>181.974.737.981</b>	<b>353.241.217.535</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 90.728 triệu VND (1/1/2020: 103.081 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Trong năm, chi phí chạy thử, chi phí đi vay và tiền thuê đất vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang với giá trị lần lượt là 14.799 triệu VND, 14.427 triệu VND và 12.090 triệu VND (2019: 100.075 triệu VND, 54.401 triệu VND và 1.164 triệu VND).

**17. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Gà giống	81.879.962.385	-
Công cụ và dụng cụ	22.946.828.578	17.205.476.758
Phí bảo hiểm	2.531.295.441	2.103.576.576
Thuê hoạt động	2.315.939.143	3.358.901.259
Chi phí khác	13.764.491.810	10.354.357.476
<b>Tổng cộng</b>	<b>123.438.517.357</b>	<b>33.022.312.069</b>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	227.599.611.920	30.471.011.587	76.004.264.262	81.444.983.891	415.519.871.660
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	7.570.900.283	5.119.134.821	-	-	12.690.035.104
Tăng trong năm	378.607.946.564	17.129.544.230	34.556.546.050	30.253.852.622	460.547.889.466
Chuyển (sang)/từ xây dựng cơ bản dở dang	(8.548.452.280)	3.117.866.491	15.822.553.797	466.312.500	10.858.280.508
Phân bổ trong năm	(7.902.700.858)	(19.832.720.505)	(39.286.264.321)	(35.775.847.224)	(102.797.532.908)
Thanh lý	-	(882.516.615)	(28.094.002.555)	(353.109.144)	(29.329.628.314)
Xóa sổ	-	(484.060.500)	-	(739.588.982)	(1.223.649.482)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>597.327.305.629</b>	<b>34.638.259.509</b>	<b>59.003.097.233</b>	<b>75.296.603.663</b>	<b>766.265.266.034</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi phí đất trả trước, heo giống và gà giống với giá trị ghi sổ lần lượt là 497.123 triệu VND (1/1/2020: 158.193 triệu VND), 54.332 triệu VND (1/1/2020: 67.586 triệu VND) và 10.411 triệu VND (1/1/2020: không), được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	2.370.069.907	2.765.147.122
Dự phòng phải thu khó đòi	10.788.145.285	12.647.944.572
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	168.235.517	283.103.492
Chi phí phải trả và dự phòng	29.345.427.420	24.529.369.238
Lỗ tính thuế được mang sang	21.280.300.095	30.527.132.812
Khác	1.309.949.009	1.312.512.810
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>65.262.127.233</b>	<b>72.065.210.046</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định vô hình	(489.812.587.555)	(476.314.542.644)
Tài sản cố định hữu hình	(8.312.052.463)	(11.789.669.873)
Chi phí trả trước ngắn hạn	(1.396.483.063)	-
Khác	(183.950.854)	-
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(499.705.073.935)</b>	<b>(488.104.212.517)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b>(434.442.946.702)</b>	<b>(416.039.002.471)</b>

**(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm**

	1/1/2020 VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh VND	Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất VND	31/12/2020 VND
Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	2.765.147.122	-	(395.077.215)	2.370.069.907
Dự phòng phải thu khó đòi	12.647.944.572	-	(1.859.799.287)	10.788.145.285
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	283.103.492	-	(114.867.975)	168.235.517
Chi phí phải trả và dự phòng	24.529.369.238	-	4.816.058.182	29.345.427.420
Lỗ tính thuế được mang sang	30.527.132.812	6.281.936.945	(15.528.769.662)	21.280.300.095
Tài sản cố định vô hình	(476.314.542.644)	(48.510.695.427)	35.012.650.516	(489.812.587.555)
Tài sản cố định hữu hình	(11.789.669.873)	(2.176.721.812)	5.654.339.222	(8.312.052.463)
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1.523.436.069)	126.953.006	(1.396.483.063)
Khác	1.312.512.810	-	(186.514.655)	1.125.998.155
	<b>(416.039.002.471)</b>	<b>(45.928.916.363)</b>	<b>27.524.972.132</b>	<b>(434.442.946.702)</b>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Lợi thế thương mại**

	VND
<b>Giá gốc</b>	
Tăng trong năm và số dư cuối năm	144.832.662.517
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Khấu hao trong năm và số dư cuối năm	1.206.938.854
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư cuối năm	143.625.723.663

**20. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	VND	VND
Pro-active Synergy Sdn. Bhd	109.355.355.375	99.777.835.335
Các nhà cung cấp khác	1.102.546.652.044	757.869.480.374
	1.211.902.007.419	857.647.315.709

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	VND	VND
<b>Các công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát	4.144.420.506	1.119.450.200
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình	566.385.400	487.835.600
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	22.923.950.274	20.377.310.037
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	96.591.591	-
Công ty Cổ phần Masan Jinju	-	1.372.172.193
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	-	16.249.800

Khoản phải trả cho các công ty liên kết và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ/ phân loại lại VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	19.099.652.828	4.624.689.182	34.428.752.118	(21.516.279.340)	(33.783.406.735)	2.853.408.053
Thuế xuất nhập khẩu	124.856.397	-	83.202.118.558	(83.284.241.311)	-	42.733.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.075.864.373	-	215.665.596.683	(201.952.780.669)	(2.679.143.954)	77.109.536.433
Thuế thu nhập cá nhân	14.750.441.641	129.524.102	56.187.658.840	(58.102.477.133)	(3.789.702.079)	9.175.445.371
Các loại thuế khác	-	-	1.127.609.760	(1.120.575.360)	-	7.034.400
	100.050.815.239	4.754.213.284	390.611.735.959	(365.976.353.813)	(40.252.252.768)	89.188.157.901

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chiết khấu thương mại	319.777.308.156	291.574.701.027
Phải trả công trình xây dựng	172.437.425.556	168.592.805.169
Thường thành tích	88.668.006.045	81.393.289.994
Chi phí lãi vay	67.447.906.749	66.763.968.562
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	30.195.906.640	45.905.498.536
Chi phí vận chuyển	8.961.029.431	6.472.895.904
Chi phí khác	32.036.293.988	23.756.176.124
	719.523.876.565	684.459.335.316

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải trả (*)	27.530.697.600	27.530.697.600
Chi phí lãi vay phải trả:		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ (**)	1.478.794.521	-
▪ Công ty TNHH Tâm nhìn Masan, bên liên quan (**)	3.276.712.329	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	544.072.657	65.185.648
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	1.890.698.011	522.722.051
Phải trả khác	8.346.012.152	12.791.242.404
	43.066.987.270	40.909.847.703

(\*) Cổ tức phải trả cho cổ đông không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

(\*\*) Chi phí lãi vay phải trả cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng vay (Thuyết minh 24).



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**24. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2020			Biến động trong năm			31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Phân loại loại VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND		
Vay ngắn hạn	1.334.291.823.097	58.451.771.063	9.163.800.150.628	(7.793.652.904.602)	-	2.762.890.840.186		
Vay dài hạn đến hạn trả	448.466.355.342	-	514.427.078.794	(465.312.428.378)	-	497.581.005.758		
Trái phiếu đảo hạn trong vòng 12 tháng	-	-	1.986.509.803.914	-	-	1.986.509.803.914		
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	11.752.147.932	-	(894.410.556)	(5.145.186.510)	5.712.550.866		
	<b>1.782.758.178.439</b>	<b>70.203.918.995</b>	<b>11.664.737.033.336</b>	<b>(8.259.859.743.536)</b>	<b>(5.145.186.510)</b>	<b>5.252.694.200.724</b>		

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	6,3% - 6,8%	49.776.484.675	-
Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	2,3% - 6,4%	2.313.114.355.511	1.334.291.823.097
Khoản vay không đảm bảo từ Công ty TNHH Tâm nhìn Masan, một bên liên quan	VND	6,5%	400.000.000.000	-
			<b>2.762.890.840.186</b>	<b>1.334.291.823.097</b>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	2.439.619.793	-
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	12.487.500.000	-
▪ Gà giống (Thuyết minh 17)	10.411.242.874	-

Các khoản vay ngân hàng của các công ty con với giá trị ghi sổ là 561.650 triệu VND được bảo lãnh bởi Công ty.

**(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính dài hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn (i)	2.080.290.896.158	1.638.720.863.841
Trái phiếu thường (ii)	1.986.509.803.914	1.982.998.039.209
Nợ thuế tài chính dài hạn (iii)	10.931.224.876	-
	4.077.731.924.948	3.621.718.903.050
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.489.803.360.538)	(448.466.355.342)
	1.587.928.564.410	3.173.252.547.708

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Vay ngân hàng có đảm bảo</b>					
Khoản vay 1	VND	8,4% - 9,6%	2023	732.000.000.000	1.000.000.000.000
Khoản vay 2	VND	10,8%	2023	527.807.022.513	563.760.348.133
Khoản vay 3	VND	7,6% - 8%	2026	788.318.632.486	-
Khoản vay 4	VND	10,8%	2023	4.465.246.159	-
Khoản vay 5	VND	3,8%	2023	27.699.995.000	-
Khoản vay 6	VND	7,8% - 8,6%	2021	-	74.960.515.708
				2.080.290.896.158	1.638.720.863.841

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản vay 1 được đảm bảo bằng tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	1.550.515.159.475	1.534.966.636.445
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	55.859.969.508	2.592.204.271
▪ Heo giống (Thuyết minh 17)	54.331.604.049	67.585.772.456
▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 17)	55.717.838.560	55.690.275.866

Khoản vay 2 được đảm bảo bằng tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	1.009.936.668.293	977.729.994.560
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	23.785.309.575	73.136.695.417
▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 17)	72.367.032.919	73.954.609.508

Khoản vay 3 được đảm bảo bằng tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Tiền và tương đương tiền (Thuyết minh 4)	3.000.000.000	-
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	1.002.328.778.791	-
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	268.737.188	-
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	11.082.326.866	-
▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 17)	362.763.523.475	-

Khoản vay 4 được đảm bảo bằng tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	54.221.261.588	-

Khoản vay 5 được đảm bảo bằng tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	27.096.626.556	-
▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 17)	6.274.809.391	-

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu thường	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(13.490.196.086)	(17.001.960.791)
	1.986.509.803.914	1.982.998.039.209

Trái phiếu được đảm bảo của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

- 1.300 tỷ VND (1/1/2020: 1.300 tỷ VND) trái phiếu, chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 10,53% vốn góp của MNS Feed (1/1/2020: 17,1 triệu cổ phiếu của ANCO và 24,64% vốn góp của MNS Feed); và
- 700 tỷ VND (1/1/2020: 700 tỷ VND) trái phiếu, chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu của Proconco (1/1/2020: 14,4 triệu cổ phiếu).

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	17.001.960.791	20.513.725.496
Tăng trong năm	16.900.000.000	16.900.000.000
Phân bổ trong năm	(20.411.764.705)	(20.411.764.705)
Số dư cuối năm	13.490.196.086	17.001.960.791

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một bên liên quan của Tập đoàn nắm giữ 70.779 triệu VND (1/1/2020: 177.647 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2020</b>		
	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	6.354.915.967	642.365.101	5.712.550.866
Trong vòng hai đến năm năm	5.441.615.159	222.941.149	5.218.674.010
	11.796.531.126	865.306.250	10.931.224.876

**25. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được Hội đồng Quản trị của Công ty hoặc các công ty con phê duyệt. Quỹ này dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Không có biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm.

**26. Dự phòng phải trả dài hạn**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	27.951.319.000	30.004.889.083
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	-
	34.150.723.404	30.004.889.083

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	<b>Trợ cấp thôi việc VND</b>	<b>Khôi phục hiện trường VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	30.004.889.083	-	30.004.889.083
Trích lập dự phòng trong năm	1.076.443.042	6.199.404.404	7.275.847.446
Sử dụng dự phòng trong năm	(3.130.013.125)	-	(3.130.013.125)
Số dư cuối năm	27.951.319.000	6.199.404.404	34.150.723.404

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	24.671.734.409	1.969.503.401.826	7.181.011.621.384
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	1.081.091.480.000	(1.081.091.480.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	115.347.906.992	254.367.042.059	369.714.949.051
Cổ tức do các công ty con công bố	-	-	-	-	(27.530.627.600)	(27.530.627.600)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	140.019.641.401	2.196.339.816.285	7.523.195.942.835
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần	23.874.000.000	(50.000.000)	-	-	-	23.824.000.000
Vốn góp vào công ty con của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	263.341.336.611	228.860.945.453	492.202.282.064
Cổ tức do các công ty con công bố	-	-	-	-	(27.530.627.600)	(27.530.627.600)
Hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	451.512.553.661	451.512.553.661
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	403.360.978.012	2.849.192.687.799	8.463.214.150.960

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần	2.387.400	23.874.000.000	-	-
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	-	-	108.109.148	1.081.091.480.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>326.714.847</b>	<b>3.267.148.470.000</b>	<b>324.327.447</b>	<b>3.243.274.470.000</b>

## 29. Vốn khác

Trong năm 2016, ANCO, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của ANCO theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là ANCO và Proconco. Tập đoàn đã ghi nhận giao dịch này trong vốn khác của chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần**

Công ty có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho người lao động (“ESOP”) dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên.

Vào tháng 10 năm 2020, Công ty đã phát hành 2.387.400 cổ phiếu theo mệnh giá cho nhân viên bằng tiền.

**31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	163.945.911.460	104.562.891.454
Trong vòng 2 đến 5 năm	476.301.666.571	368.201.771.146
Sau 5 năm	940.826.070.753	844.655.381.218
	<b>1.581.073.648.784</b>	<b>1.317.420.043.818</b>

**(b) Ngoại tệ**

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	464.813	10.690.166.020	280.136	6.473.386.904

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	137.592.200.578	418.187.747.223
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	150.578.701.716	608.810.652.838
	<b>288.170.902.294</b>	<b>1.026.998.400.061</b>



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	17.038.062.202.090	14.574.901.245.099
<hr/>		
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	916.909.321.924	773.962.404.405
▪ Hàng bán bị trả lại	2.147.397.235	2.149.156.464
▪ Giảm giá hàng bán	-	38.397.558
<hr/>		
	919.056.719.159	776.149.958.427
<hr/>		
Doanh thu thuần	16.119.005.482.931	13.798.751.286.672
<hr/>		

**33. Giá vốn hàng bán**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	13.387.705.086.621	11.517.606.546.669
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.673.711.930	15.541.664.981
<hr/>		
	13.394.378.798.551	11.533.148.211.650
<hr/>		

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	34.897.156.723	66.595.478.990
▪ Phải thu từ cho vay	64.877.446.576	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.506.915.841	6.684.466.647
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản		
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	105.943.619	28.677.392
Cổ tức từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác	-	3.246.900.000
Thu nhập tài chính khác	-	57.439.634
	<hr/>	<hr/>
	109.387.462.759	76.612.962.663
	<hr/>	<hr/>

**35. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Ngân hàng và bên thứ ba	244.813.177.392	106.109.734.434
▪ Trái chủ	174.186.108.960	178.867.866.180
▪ Các bên liên quan	4.755.506.850	-
Chi phí phát hành trái phiếu	20.411.764.705	20.411.764.705
Lỗ do chuyển khoản đầu tư vào công ty liên kết		
sang đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	3.870.243.813	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.702.661.713	3.195.090.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản		
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.182.683.478	835.599.643
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.813.980.000)	-
Chi phí tài chính khác	58.916.686.374	54.746.802.101
	<hr/>	<hr/>
	508.024.853.285	364.166.857.502
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí bán hàng**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	327.157.356.198	280.166.909.297
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	215.920.335.136	134.149.385.468
Chi phí vận chuyển	173.747.503.368	101.887.715.617
Chi phí thuê hoạt động	34.949.626.320	17.018.964.660
Khấu hao và phân bổ	18.493.398.203	15.092.811.601
Chi phí công cụ và dụng cụ	20.581.719.203	7.192.946.732
Chi phí bán hàng khác	141.698.818.664	125.196.333.725
	<hr/>	<hr/>
	932.548.757.092	680.705.067.100
	<hr/>	<hr/>

**37. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại	271.618.656.261	356.665.918.097
Chi phí nhân viên	236.873.820.122	222.682.866.323
Chi phí thuê hoạt động	22.669.767.526	17.184.735.840
Khấu hao và phân bổ	44.493.599.612	39.704.191.717
Dụng cụ văn phòng	15.265.781.733	11.571.235.183
Dự phòng phải thu khó đòi	(13.623.314.816)	5.535.416.089
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	141.810.920.010	144.003.832.021
	<hr/>	<hr/>
	719.109.230.448	797.348.195.270
	<hr/>	<hr/>

**38. Thu nhập khác**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.042.046.588	1.830.413.450
Lãi từ thanh lý quyền sử dụng đất	-	81.264.692.532
Thu nhập khác	16.708.802.282	10.521.656.299
	<hr/>	<hr/>
	18.750.848.870	93.616.762.281
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Chi phí khác**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn tạm ngưng sản xuất	16.234.413.515	4.170.246.541
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định và xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	823.995.054	5.839.152.262
Phí môi giới và tư vấn	253.147.638	7.156.797.417
Phạt hủy hợp đồng	-	13.938.212.527
Chi phí khác	5.442.489.434	4.269.185.394
	22.754.045.641	35.373.594.141

**40. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	216.662.179.878	236.635.000.681
Dự phòng thừa trong những năm trước	(996.583.195)	(899.428.004)
	215.665.596.683	235.735.572.677
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(29.733.844.502)	(39.207.309.145)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.208.872.370	1.686.457.231
	(27.524.972.132)	(37.520.851.914)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	188.140.624.551	198.214.720.763

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	680.342.906.615	567.929.669.814
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	136.068.581.323	113.585.933.963
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác của các công ty con	(100.258.085.089)	(10.163.162.777)
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.666.726.955	41.735.442.016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	146.973.706.556	55.710.179.973
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.208.872.370	1.686.457.231
Ảnh hưởng của lãi từ các công ty liên kết	(2.002.959.414)	(1.938.116.772)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(2.519.634.955)	(853.204.867)
Thu nhập không chịu thuế	-	(649.380.000)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(996.583.195)	(899.428.004)
	188.140.624.551	198.214.720.763

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau và cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về ưu đãi thuế, quy định chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể có ảnh hưởng đáng kể.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm là 263.341 triệu VND (2019: 115.348 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm là 324.927.558 (2019: 324.327.447 cổ phiếu), chi tiết như sau:

*(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	263.341.336.611	115.347.906.992

*(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	324.327.447	216.218.299
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	108.109.148
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần	600.111	-
<b>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền</b>	<b>324.927.558</b>	<b>324.327.447</b>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>		
Bán hàng	7.010.466.380	672.454.465
Khoản vay nhận được	1.000.000.000.000	-
Trả nợ gốc vay	1.000.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.478.794.521	-
Cho vay	150.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	2.323.972.603	-
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình</b>		
Phí gia công	6.571.889.688	6.065.137.272
Thu nhập cổ tức	500.000.000	500.000.000
<b>Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát</b>		
Mua hàng	32.558.232.252	24.103.186.749
<b>Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản</b>		
Thu nhập cổ tức	10.090.013.000	10.090.013.000
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>		
Phí hỗ trợ quản lý	46.647.750.731	42.915.067.735
Mua hàng	17.407.182.031	6.509.335
Bán hàng	2.082.839.974	539.310.665
<b>Công ty Cổ phần Masan Jinju</b>		
Bán hàng	33.195.468.475	724.577.512
Mua tài sản cố định	7.542.750.000	3.624.510.255
Mua hàng	79.294.215	3.433.150
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD</b>		
Bán hàng	3.397.026.758	-
Mua dịch vụ	6.046.100	239.896.666
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan</b>		
Bán hàng	10.654.065.847	52.453.025
Mua hàng	1.042.367.970	132.946.280
Mua tài sản cố định	-	39.450.000

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG</b>		
Bán tài sản cố định	-	108.194.443
<b>Công ty Cổ phần Masan Blue</b>		
Bán hàng	193.396.704	94.713.551
<b>Công ty TNHH Tầm nhìn Masan</b>		
Khoản vay nhận được	400.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	3.276.712.329	-
<b>Công ty Cổ phần Bột giặt NET</b>		
Mua hàng	187.858.491	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution</b>		
Mua hàng	5.202.000	-
<b>Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo</b>		
Bán hàng	3.636.364	-
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce</b>		
Mua hàng	1.593.060.811	-
Bán hàng	530.491.166.219	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB</b>		
Mua hàng	-	337.735.333
<b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt (*)	38.131.029.571	43.418.278.587

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(\*) Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không hưởng khoản thù lao trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt, thù lao, lương và tiền thưởng thực tế của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cụ thể là:

Tên	Vị trí	2020 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Danny Le	Chủ tịch	-
Ông Phạm Trung Lâm	Thành viên	-
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên	-
Ông Neal Leroux Kok	Thành viên	-
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Ông Phạm Trung Lâm		5.983.476.000

**43. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**


	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	223.489.926.168	336.937.952.785
Chi phí phát hành cổ phiếu chưa thanh toán	50.000.000	-
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	-	1.081.091.480.000

**44. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

  
**Trần Quang Bé**  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
**Nguyễn Thị Minh Hằng**  
 Giám đốc Tài chính



  
**Phạm Trung Lâm**  
 Tổng Giám đốc